

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: LÂM SINH (Silviculture)

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

1. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

2. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định hiện hành

3. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo: Theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT

Điều kiện tốt nghiệp:

Điều kiện chung: Theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT năm 2014 của Bộ GD&ĐT.

Điều kiện của chuyên ngành: Không

4. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

4.1. Mục tiêu đào tạo (objectives)

Đào tạo kỹ sư ngành lâm sinh có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, năng động sáng tạo, có khả năng khởi nghiệp. Có trình độ chuyên môn sâu về điều tra trữ lượng, đánh giá đa dạng sinh học, các quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác theo hướng chuỗi giá trị nhằm góp phần phát triển bền vững tài nguyên rừng phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

4.2. Chuẩn đầu ra (program outcomes)

CĐR 1. Phân tích, tổng hợp kiến thức để thực hiện thành thạo quy trình điều tra trữ lượng rừng và đánh giá đa dạng sinh học.

CĐR 2. Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật trong chọn tạo giống, trồng, chăm sóc, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

CĐR 3. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong theo dõi giám sát diễn biến tài nguyên rừng

CĐR 4. Thực hiện các bước lập kế hoạch, tổ chức sản xuất kinh doanh phát triển thị trường về lâm nghiệp.

CĐR 5. Triển khai nghiên cứu khoa học, đào tạo, tập huấn và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong Lâm nghiệp.

CĐR 6. Vận dụng kiến thức tham mưu, tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật về phát triển rừng.

CĐR 7. Sử dụng công nghệ thông tin, công cụ truyền thông đa phương tiện và vận dụng kỹ năng mềm trong hoạt động chuyên môn.

CĐR 8. Sử dụng được tiếng Anh trong chuyên môn đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành: Lâm nghiệp (Forestry)

Mã ngành: 52620201. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	LT	TH	Mã HP
A. Kiến thức giáo dục đại cương		A. Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	38			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science	10			
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science	28			
5	Hóa học	Chemistry	2	25	5	CHE121
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	5	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	2	30	-	MAT121
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	3	30	-	ENG122
12	Tiếng Anh 3	English 3	4	30	-	ENG123
13	Tin học đại cương	General Informatics	3	30	15	GIN131
14	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
15	Nhà nước và Pháp luật	State Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 10 TC)		Self Selection Subjects	10			
16-21	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	15	15	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Special Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121

	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1: Thể dục	Physical Education 1: Gymnastics	1		30	PHE111
	Giáo dục thể chất 2: Bóng chuyền	Physical Education 2: Volleyball	1		30	PHE112
	Giáo dục thể chất 3: Bóng đá	Physical Education 3: Football	1		30	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education			165	
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowlegde				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	16			
23	Cây rừng	Forest Plants	2	30	-	FPL221
24	Đo đạc	Forest Measurement	2	15	15	FME221
25	Giống cây lâm nghiệp	Forest Seedling	2	30	-	FSE221
26	Hóa sinh thực vật	Plant Biochemistry	2	24	6	PBC221
27	Thực vật học	Botany	2	20	10	BOT221
28	Sinh thái rừng	Forest Ecology	2	30	-	FEC221
29	Sinh lý thực vật	Plant Physiology	2	24	6	PPH221
30	Thổ nhưỡng	Soil	2	24	6	SOI221
b) Các học phần tự chọn		Self Selection Subjects	4			
(tích lũy đủ 4 TC)						
31-32	Khí tượng nông nghiệp	Agricultural Meteorology	2	30	-	AME221
	Phương pháp thí nghiệm trong lâm nghiệp	Exprimental Method	2	24	6	EME221
	Công nghệ sinh học	Bio-Technology	2	30	-	BTE221
	Tiếng la tinh	Latin Language	2	30	-	LLA221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	15			
33	Điều tra rừng	Forest Inventory	2	24	6	FIN321
34	Động vật rừng	Forest Zoology	2	30	-	FZO321
35	Khai thác lâm sản	Forest Product Exploitation	2	30	-	FPE321
36	Kỹ thuật lâm sinh	Sylvicutral Techniques	3	45	-	STE331
37	Quy hoạch lâm nghiệp	Forest Planning	2	30	-	FOL321
38	Sản lượng rừng	Forest Production	2	30	-	FPR321
39	Trồng rừng	Afforestation	2	24	6	AFF321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 18 TC)		Self Selection Subjects	18			
40-48	Bệnh cây lâm nghiệp	Forest Pathology	2	24	6	FPA321
	Côn trùng lâm nghiệp	Forest Entomology	2	24	6	FEN321
	Lâm nghiệp xã hội đại cương	Social Forestry	2	30	-	SFO321

	Khuyến nông - Khuyến lâm	Agro-Forest Extention	2	30	-	AFE221
	Nông lâm kết hợp đại cương	Generl Agro-Forestry	2	30	-	GAF321
	Quản lý các loại rừng và lửa rừng	Forests and Forest Fire Management	2	30	-	FFF321
	Luật và chính sách lâm nghiệp	Forestry Development Policy and Law	2	30	-	FPL321
	Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp	Forest Land Use and Management	2	30	-	FUM321
	Ứng dụng CNTT trong QL tài nguyên rừng	Informative Technology for Forest Resource Management	2	15	15	IFM321
	Du lịch sinh thái	Eco- Tourism	2	30	-	ETO321
	Lâm sản ngoài gỗ	Non timber Forest Products	2	30	-	NFP321
	Quản trị doanh nghiệp	Enterprise Administration	2	30	-	EAD321
	Quản lý lưu vực	Watershed Management	2	30	-	WMA321
	Quản lý môi trường	Environmental Management	2	30	-	EMG321
	Đánh giá tác động môi trường	Environmental Impact Assessment	2	30	-	EIA321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
49	Dịch vụ môi trường rừng	Forest Environmental Service	2	30	-	FES321
50	Đa dạng sinh học	Biodiversity	2	30	-	BDI221
51	Khoa học gỗ	Wood Science	2	26	4	WSC221
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
52	TTNN1: Côn trùng, bệnh cây lâm nghiệp	Internship training 1: Forest Entomology, Pathology	1	-	15	FOR411
53	TTNN2: Lâm sinh - Điều tra rừng	Internship training 2: Forest Measurement - Silviculture	1	-	15	FOR412
54	TTNN3: Điều tra đa dạng sinh học	Internship training 3: Biodiversity Investigation	1	-	15	FOR413
55	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10		150	FOR905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: Sản xuất cây giống lâm nghiệp	Skilled Practice 1: Forest seeding produce	3	-	45	SFO431
	Rèn nghề 2: Thiết kế, trồng và chăm sóc rừng	Skilled Practice 2: Design, Afforestation and Forest Care	2	-	30	SFO422
Tổng cộng		Total	120	1503	417	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (1TC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa